

Số: 08/TB-ĐHP-TSTT

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2023

## THÔNG BÁO TUYỂN SINH ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2023

- Vùng tuyển sinh:** Tuyển sinh trong cả nước.
- Mã trường:** PKA
- Chỉ tiêu tuyển sinh:** 7668
- Đối tượng tuyển sinh:** Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
- Phương thức tuyển sinh:**

- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng theo Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Phenikaa: 10 - 20% tổng chỉ tiêu;
- Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023: 40 - 60% tổng chỉ tiêu;
- Phương thức 3: Xét tuyển dựa vào học bạ bậc THPT: 30 - 40% tổng chỉ tiêu.

*Lưu ý: Trong quá trình triển khai, Nhà trường sẽ xem xét và điều chỉnh linh động tỷ lệ chỉ tiêu giữa các phương thức cho phù hợp với tình hình thực tế (nếu xét tuyển theo phương thức này không đủ chỉ tiêu, chỉ tiêu còn lại được chuyển sang xét tuyển theo các phương thức khác).*

### 6. Điều kiện xét tuyển:

#### 6.1. Điều kiện chung (áp dụng đối với phương thức 1 và phương thức 3)

- Điểm xét tuyển dựa vào kết quả học bạ của 3 học kỳ (HK) bao gồm HK1 lớp 11, HK2 lớp 11, HK1 lớp 12.
- Điểm xét tuyển = Điểm tổ hợp xét tuyển + Điểm ưu tiên khu vực + Điểm đối tượng ưu tiên.

*Trong đó:*

- $\text{Điểm tổ hợp xét tuyển} = \text{Điểm trung bình (TB) môn 1} + \text{Điểm TB môn 2} + \text{Điểm TB môn 3}.$
- $\text{Điểm TB môn 1} = (\text{Điểm TB môn 1 HK1 lớp 11} + \text{Điểm TB môn 1 HK2 lớp 11} + \text{Điểm TB môn 1 HK1 lớp 12})/3.$
- Điểm TB môn 2, 3 tương tự môn 1.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đối với thí sinh đăng ký xét tuyển khối ngành Khoa học Sức khỏe:

- Ngành Y Khoa, Dược học, Răng - Hàm - Mặt: Học lực lớp 12 xếp loại Giỏi, đồng thời tổng điểm trung bình cộng (TBC) 3 môn trong tổ hợp xét tuyển đạt 24,0 điểm trở lên.
- Ngành Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật phục hồi chức năng: Học lực lớp 12 xếp loại từ Khá trở lên, đồng thời tổng điểm TBC 3 môn trong tổ hợp xét tuyển đạt 19,5 điểm trở lên.

- Đối với khối ngành Ngôn ngữ (Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Hàn Quốc, Ngôn ngữ Trung Quốc, Ngôn ngữ Nhật Bản, Ngôn ngữ Pháp):

- Xét tuyển theo phương thức 1: Điểm trung bình môn Ngoại ngữ trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 8,0 trở lên (áp dụng với đối tượng 1, 3).
- Xét tuyển theo phương thức 3: Điểm trung bình môn Ngoại ngữ trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 6,5 trở lên.

## 6.2. Điều kiện xét tuyển theo từng phương thức

### 6.2.1. Phương thức 1: Xét tuyển thẳng theo Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Phenikaa

Thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng ngoài đáp ứng được điều kiện chung (mục 6.1) cần phải thuộc một trong các đối tượng sau đây:

a) *Đối tượng 1*: Thí sinh đạt giải Nhất/Nhì/Ba/Khuyến khích kỳ thi Học sinh giỏi (HSG) cấp Tỉnh/Thành phố trở lên được xét tuyển thẳng vào các ngành/chương trình đào tạo có môn đạt giải nằm trong tổ hợp môn xét tuyển đối với ngành/chương trình đào tạo đăng ký. Riêng thí sinh đạt giải môn Tin học được tuyển thẳng vào tất cả các ngành/chương trình đào tạo.

b) *Đối tượng 2*: Thí sinh có một trong các chứng chỉ sau đây:

- Thí sinh có điểm tổ hợp xét tuyển đạt từ 23,0 điểm trở lên đồng thời có một trong những chứng chỉ ngoại ngữ sau đây, được xét tuyển thẳng vào ngành có môn ngoại ngữ tương ứng trong tổ hợp xét tuyển của ngành đó:

- Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (IELTS, TOEFL iBT, PTE Academic, và Cambridge) tương đương IELTS từ 5.5 trở lên (tham khảo đánh giá tương đương trong Bảng 1);
- Chứng chỉ tiếng Trung Quốc từ HSK4 trở lên;
- Chứng chỉ tiếng Hàn Quốc từ TOPIK4 trở lên;
- Chứng chỉ tiếng Nhật từ N3 (JLPT) trở lên;
- Chứng chỉ SAT đạt điểm từ 1100/1600 hoặc 1450/2400 trở lên;

- Chứng chỉ ACT đạt điểm từ 24/36 trở lên.

*Lưu ý: Các chứng chỉ quốc tế phải còn thời hạn sử dụng tính đến 30/6/2023.*

c) *Đối tượng 3:* Học sinh hệ chuyên thuộc các trường THPT chuyên các Tỉnh/Thành phố hoặc thuộc các lớp chuyên do UBND các Tỉnh/Thành phố công nhận có điểm tổ hợp xét tuyển đạt từ 24,0 điểm trở lên được đăng kí xét tuyển thẳng vào các ngành học có môn chuyên thuộc tổ hợp xét tuyển. Học sinh chuyên môn Tin học đạt điều kiện trên có thể đăng kí xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành/chương trình đào tạo.

d) *Đối tượng 4:* Học sinh thuộc diện gia đình chính sách (hộ nghèo, cận nghèo, khuyết tật...) theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ và có điểm tổ hợp xét tuyển đạt từ 24,0 điểm trở lên;

e) *Đối tượng 5:* Có bằng đại học hệ chính quy từ loại Khá trở lên;

f) *Đối tượng 6:* Người Việt Nam tốt nghiệp THPT ở nước ngoài hoặc các trường quốc tế tại Việt Nam có chứng nhận văn bằng của cơ quan có thẩm quyền;

g) *Đối tượng 7:* Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT (được quy định rõ trong Phụ lục Đề án tuyển sinh của trường Đại học Phenikaa năm 2023).

### **6.2.2. Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023**

Điểm xét tuyển: là tổng điểm các môn thi của tổ hợp xét tuyển ứng với ngành do thí sinh đăng ký; cộng với điểm ưu tiên đối tượng, cộng với điểm khu vực ưu tiên. Tổng điểm được tính trên thang điểm 30 và không nhân hệ số với bất kỳ môn nào.

### **6.2.3. Phương thức 3: Xét tuyển dựa vào học bạ bậc THPT**

Thí sinh đăng ký xét tuyển ngoài đáp ứng được điều kiện chung (mục 6.1) cần phải có điểm tổ hợp xét tuyển đạt mức điểm sàn như sau:

- Khối ngành Sức khỏe: Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng yêu cầu của Bộ GD&ĐT.
- Khối ngành khác: 20,0 điểm



**7. Bảng đánh giá tương đương chứng chỉ ngoại ngữ:**

**Bảng 1. Đánh giá tương đương chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế**

TT	Chứng chỉ tiếng Anh			
	IELTS Academic	TOEFL iBT	PTE Academic	Cam bridge English
1	4	42	43-48	B1 Preliminary (PET) 140-146
2	4.5	43-45	49-53	B1 Preliminary (PET) 147-153
3	5	46-59	54-58	B1 Preliminary (PET) 154-159
4	5.5	60-71	59-64	B2 First (FCE) 160-168
5	6	72-78	64-69	B2 First (FCE) 169-175
6	6.5	79-93	70-75	B2 First (FCE) 176-179
7	7	94-101	76-80	C1 Advanced (CAE) 180-190
8	7.5	102-109	80-84	C1 Advanced (CAE) 191-199
9	8	110-114	85-87	C2 Proficiency (CPE) 200
10	8.5	115-117	87-88	C2 Proficiency (CPE) 205
11	9	118-120	89-90	C2 Proficiency (CPE) 209+

*me*

*uz*

## 8. Chỉ tiêu tuyển sinh, tổ hợp môn xét tuyển và học phí:

Chỉ tiêu tuyển sinh, tổ hợp môn xét tuyển và học phí dự kiến trung bình/năm của Trường Đại học Phenikaa năm 2023 được tổng hợp trong Bảng 2. Trong đó học phí được tính theo tỉn chỉ.

**Bảng 2. Mã xét tuyển, chỉ tiêu, tổ hợp và học phí dự kiến**

Mã trường: PKA

Chỉ tiêu: 7668

TT	Tên ngành/chương trình đào tạo	Mã ngành	Mã xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp	Học phí TB (triệu đồng/năm)
<b>A. Khối ngành Kỹ thuật - Công nghệ</b>						
1	Công nghệ sinh học	7420201	BIO1	66	A00 (Toán - Vật lý - Hóa học) B00 (Toán - Hóa học - Sinh học) B08 (Toán - Sinh học - Tiếng Anh) D07 (Toán - Hóa học - Tiếng Anh)	24
2	Kỹ thuật hóa học	7520301	CHE1	66	A00 (Toán - Vật lý - Hóa học) A01 (Toán - Vật lý - Tiếng Anh) B00 (Toán - Hóa học - Sinh học) D07 (Toán - Hóa học - Tiếng Anh)	24
3	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216	EEE1	132	A00 (Toán - Vật lý - Hóa học) A01 (Toán - Vật lý - Tiếng Anh) C01 (Ngữ văn - Toán - Vật lý) D07 (Toán - Hóa học - Tiếng Anh)	28
4	Kỹ thuật y sinh (Điện tử y sinh)	7520212	EEE2	105	A00 (Toán - Vật lý - Hóa học) A01 (Toán - Vật lý - Tiếng Anh) B00 (Toán - Hóa học - Sinh học) C01 (Ngữ văn - Toán - Vật lý)	24
5	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông (Hệ thống nhúng thông minh và IoT)	7520207	EEE3	105	A00 (Toán - Vật lý - Hóa học) A01 (Toán - Vật lý - Tiếng Anh) C01 (Ngữ văn - Toán - Vật lý) D07 (Toán - Hóa học - Tiếng Anh)	28
6	Kỹ thuật robot và trí tuệ nhân tạo (Đào tạo song ngữ Việt - Anh)	7520216	EEE-AI	79	A00 (Toán - Vật lý - Hóa học) A01 (Toán - Vật lý - Tiếng Anh) C01 (Ngữ văn - Toán - Vật lý) D07 (Toán - Hóa học - Tiếng Anh)	32
7	Công nghệ thông tin	7480201	ICT1	545	A00 (Toán - Vật lý - Hóa học) A01 (Toán - Vật lý - Tiếng Anh) D07 (Toán - Hóa học - Tiếng Anh)	31

TT	Tên ngành/chương trình đào tạo	Mã ngành	Mã xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp	Học phí TB (triệu đồng/năm)
8	Kỹ thuật phần mềm (Một số môn chuyên ngành học bằng Tiếng Anh)*	7480103	ICT2	100	A00 (Toán - Vật lý - Hóa học) A01 (Toán - Vật lý - Tiếng Anh) D07 (Toán - Hóa học - Tiếng Anh)	42
9	Công nghệ thông tin Việt Nhật	7480201	ICT-VJ	132	A00 (Toán - Vật lý - Hóa học) A01 (Toán - Vật lý - Tiếng Anh) D07 (Toán - Hóa học - Tiếng Anh) D28 (Toán - Vật lý - Tiếng Nhật)	32
10	Trí tuệ nhân tạo và Khoa học dữ liệu	7480101	ICT-AI	121	A00 (Toán - Vật lý - Hóa học) A01 (Toán - Vật lý - Tiếng Anh) D07 (Toán - Hóa học - Tiếng Anh)	32
11	Tài năng Khoa học máy tính	7480101	ICT-TN	33	A00 (Toán - Vật lý - Hóa học) A01 (Toán - Vật lý - Tiếng Anh) D07 (Toán - Hóa học - Tiếng Anh)	32
12	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	MEM1	132	A00 (Toán - Vật lý - Hóa học) A01 (Toán - Vật lý - Tiếng Anh) A02 (Toán - Vật lý - Sinh học) C01 (Ngữ văn - Toán - Vật lý)	28
13	Kỹ thuật cơ khí	7520103	MEM2	121	A00 (Toán - Vật lý - Hóa học) A01 (Toán - Vật lý - Tiếng Anh) A02 (Toán - Vật lý - Sinh học) C01 (Ngữ văn - Toán - Vật lý)	24
14	Vật liệu tiên tiến và công nghệ nano	7510402	MSE1	66	A00 (Toán - Vật lý - Hóa học) A01 (Toán - Vật lý - Tiếng Anh) B00 (Toán - Hóa học - Sinh học) D07 (Toán - Hóa học - Tiếng Anh)	24
15	Vật liệu thông minh và trí tuệ nhân tạo	7510402	MSE-AI	33	A00 (Toán - Vật lý - Hóa học) A01 (Toán - Vật lý - Tiếng Anh) C01 (Ngữ văn - Toán - Vật lý) D07 (Toán - Hóa học - Tiếng Anh)	28
16	Kỹ thuật ô tô	7520130	VEE1	363	A00 (Toán - Vật lý - Hóa học) A01 (Toán - Vật lý - Tiếng Anh) A10 (Toán - Vật lý - Giáo dục công dân) D01 (Ngữ văn - Toán - Tiếng Anh)	28

*(Handwritten signature)*

TT	Tên ngành/chương trình đào tạo	Mã ngành	Mã xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp	Học phí TB (triệu đồng/năm)
17	Cơ điện tử ô tô	7520130	VEE2	121	A00 (Toán - Vật lý - Hóa học) A01 (Toán - Vật lý - Tiếng Anh) A10 (Toán - Vật lý - Giáo dục công dân) D01 (Ngữ văn - Toán - Tiếng Anh)	32
18	Vật lý tài năng	7440102	FSP1	33	A00 (Toán - Vật lý - Hóa học) A01 (Toán - Vật lý - Tiếng Anh)	24
<b>B. Khối ngành Kinh tế - Kinh doanh</b>						
19	Quản trị kinh doanh	7340101	FBE1	605	A00 (Toán - Vật lý - Hóa học) A01 (Toán - Vật lý - Tiếng Anh) D01 (Ngữ văn - Toán - Tiếng Anh) D07 (Toán - Hóa học - Tiếng Anh)	28
20	Kế toán	7340301	FBE2	275		
21	Tài chính - Ngân hàng	7340201	FBE3	121		
22	Quản trị nhân lực	7340404	FBE4	73		
23	Luật kinh tế	7380107	FBE5	121	C00 (Ngữ văn - Lịch sử - Địa lý) C04 (Ngữ văn - Toán - Địa lý) D01 (Ngữ văn - Toán - Tiếng Anh) D14 (Ngữ văn - Lịch sử - Tiếng Anh)	28
24	Kinh doanh quốc tế (Các môn chuyên ngành học bằng tiếng Anh)	7340120	FBE6	110	A01 (Toán - Vật lý - Tiếng Anh) D01 (Ngữ văn - Toán - Tiếng Anh) D07 (Toán - Hóa học - Tiếng Anh) D10 (Toán - Địa lý - Tiếng Anh)	42
25	Logistic và Quản lý chuỗi cung ứng (một số môn chuyên ngành học bằng Tiếng Anh)*	7510605	FBE7	300	A01 (Toán - Vật lý - Tiếng Anh) D01 (Ngữ văn - Toán - Tiếng Anh) D07 (Toán - Hóa học - Tiếng Anh) D10 (Toán - Địa lý - Tiếng Anh)	42
<b>C. Khối ngành Khoa học xã hội và Nhân văn</b>						
26	Ngôn ngữ Anh	7220201	FLE1	363	D01 (Ngữ Văn - Toán - Tiếng Anh) D09 (Toán - Lịch sử - Tiếng Anh) D14 (Ngữ văn - Lịch sử - Tiếng Anh) D15 (Ngữ văn - Địa lý - Tiếng Anh)	26
27	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	FLC1	330	A01 (Toán - Vật Lý - Tiếng Anh) D01 (Ngữ Văn - Toán - Tiếng Anh) D04 (Ngữ văn - Toán - Tiếng Trung) D09 (Toán - Lịch sử - Tiếng Anh)	28

TT	Tên ngành/chương trình đào tạo	Mã ngành	Mã xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp	Học phí TB (triệu đồng/năm)
28	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	FLK1	325	A01 (Toán - Vật Lý - Tiếng Anh) D01 (Ngữ Văn - Toán - Tiếng Anh) D09 (Toán - Lịch sử - Tiếng Anh) DD2 (Ngữ văn - Toán - Tiếng Hàn)	28
29	Ngôn ngữ Nhật	7220209	FLJ1	220	A01 (Toán - Vật Lý - Tiếng Anh) D01 (Ngữ Văn - Toán - Tiếng Anh) D06 (Ngữ Văn - Toán - Tiếng Nhật) D28 (Toán - Vật Lý - Tiếng Nhật)	28
30	Ngôn ngữ Pháp*	7220203	FLF1	200	A01 (Toán - Vật Lý - Tiếng Anh) D01 (Ngữ Văn - Toán - Tiếng Anh) D44 (Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Pháp) D64 (Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Pháp)	24
31	Đông Phương học*	7310608	FOS1	400	C00 (Ngữ văn - Lịch sử - Địa lý) D01 (Ngữ Văn - Toán - Tiếng Anh) D09 (Toán - Lịch sử - Tiếng Anh) D14 (Ngữ văn - Lịch sử - Tiếng Anh)	24
32	Du lịch (Định hướng Quản trị du lịch)	7810101	FTS1	242	A01 (Toán - Vật lý - Tiếng Anh) C00 (Ngữ văn - Lịch sử - Địa lý) D01 (Ngữ văn - Toán - Tiếng Anh) D15 (Ngữ văn - Địa lý - Tiếng Anh)	26
33	Kinh doanh Du lịch số	7810101	FTS3	110	A00 (Toán - Vật lý - Hóa học) A01 (Toán - Vật lý - Tiếng Anh) D01 (Ngữ văn - Toán - Tiếng Anh) D10 (Toán - Địa lý - Tiếng Anh)	26
34	Hướng dẫn Du lịch quốc tế	7810101	FTS4	132	A01 (Toán - Vật lý - Tiếng Anh) C00 (Ngữ văn - Lịch sử - Địa lý) D01 (Ngữ văn - Toán - Tiếng Anh) D15 (Ngữ văn - Địa lý - Tiếng Anh)	26
35	Quản trị khách sạn	7810201	FTS2	242	A00 (Toán - Vật lý - Hóa học) A01 (Toán - Vật lý - Tiếng Anh) D01 (Ngữ văn - Toán - Tiếng Anh) D10 (Toán - Địa lý - Tiếng Anh)	26
<b>D. Khối ngành Khoa học Sức khỏe</b>						
36	Điều dưỡng	7720301	NUR1	297	A00 (Toán - Vật lý - Hóa học) A01 (Toán - Vật lý - Tiếng Anh) B00 (Toán - Hoá học - Sinh học) B08 (Toán - Sinh học - Tiếng Anh)	26
37	Dược học	7720201	PHA1	297	A00 (Toán - Vật lý - Hóa học) B00 (Toán - Hóa học - Sinh học) B08 (Toán - Sinh học - Tiếng Anh) D07 (Toán - Hóa học - Tiếng Anh)	32



TT	Tên ngành/chương trình đào tạo	Mã ngành	Mã xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp	Học phí TB (triệu đồng/năm)
38	Kỹ thuật phục hồi chức năng	7720603	RET1	66	A02 (Toán - Vật lý - Sinh học) B00 (Toán - Hoá học - Sinh học) B08 (Toán - Sinh học - Tiếng Anh) D07 (Toán - Hóa học - Tiếng Anh)	26
39	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	MTT1	66	A02 (Toán - Vật lý - Sinh học) B00 (Toán - Hoá học - Sinh học) B08 (Toán - Sinh học - Tiếng Anh) D07 (Toán - Hóa học - Tiếng Anh)	26
40	Y khoa	7720101	MED1	220	A00 (Toán - Vật lý - Hóa học) B00 (Toán - Hóa học - Sinh học) B08 (Toán - Sinh học - Tiếng Anh) D07 (Toán - Hóa học - Tiếng Anh)	75**
41	Răng - Hàm - Mặt	7720501	DEN1	200	A00 (Toán - Vật lý - Hóa học) B00 (Toán - Hóa học - Sinh học) B08 (Toán - Sinh học - Tiếng Anh) D07 (Toán - Hóa học - Tiếng Anh)	75**

### Lưu ý:

- (\*) Ngành/chương trình đào tạo dự kiến mở năm 2023;
- (\*\*\*) Đối với ngành Y khoa, Răng - Hàm - Mặt: Học phí trung bình là 150 triệu/năm. Riêng đối với K17 nhập học năm 2023 sẽ áp dụng như sau:
  - + Năm đầu tiên được ưu đãi giảm 50% học phí, do vậy học phí sau giảm là 75 triệu/năm.
  - + Từ năm thứ 2 trở đi, được ưu đãi giảm 40% học phí nhưng không quá 5 năm.

### 9. Hồ sơ đăng ký xét tuyển:

#### 9.1. Đối với các phương thức: Xét tuyển thẳng và xét tuyển dựa vào học bạ bậc THPT

- 01 Phiếu đăng ký xét tuyển online theo quy định của Trường Đại học Phenikaa;
- 01 Bản photo công chứng học bạ THPT đủ 3 học kì (học kì 1 + học kì 2 lớp 11, học kì 1 lớp 12);
- 01 Bản photo công chứng chứng minh thư nhân dân/căn cước công dân (hai mặt);
- 01 Bản photo bằng tốt nghiệp THPT (Chỉ áp dụng đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2023);
- 01 Bản photo công chứng chứng nhận đạt giải HSG, chứng chỉ Tiếng Anh (nếu dùng xét tuyển);
- 01 Minh chứng đối tượng ưu tiên (nếu có).

9.2. Đối với phương thức Xét tuyển bằng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023: Thí sinh đăng ký nguyện vọng xét tuyển (số lượng không hạn chế) vào Trường theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo về công tác tuyển sinh đại học, cao đẳng năm 2023.

#### **10. Thời gian dự kiến nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển và lệ phí xét tuyển:**

Trường Đại học Phenikaa sẽ tổ chức tuyển sinh nhiều lần/năm, cụ thể dự kiến như sau:

- Đợt xét tuyển sớm theo phương thức xét học bạ bậc THPT và xét tuyển thẳng:
  - Xét tuyển sớm đợt 1: Từ ngày 27/02/2023 đến ngày 10/06/2023
- Đợt xét tuyển tất cả các phương thức theo quy định chung của Bộ GD&ĐT: theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT;

Lệ phí xét tuyển:

- Lệ phí xét tuyển sớm: 50.000đ/hồ sơ.
- Lệ phí xét hồ sơ đăng ký trên hệ thống của Bộ (theo phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT): theo quy định chung.

#### **11. Hình thức đăng ký xét tuyển và nhận hồ sơ xét tuyển:**

- Đợt 1: Tất cả các thí sinh đăng ký nguyện vọng trên cổng thông tin chung của Bộ GD&ĐT.
- Các đợt khác: Thí sinh thực hiện 2 bước:
  - Bước 1: Tất cả thí sinh đăng ký trực tuyến qua website của Nhà trường tại địa chỉ: <https://tuyensinh.phenikaa-uni.edu.vn/>.
  - Bước 2: Gửi hồ sơ bản cứng theo quy định về Trường Đại học Phenikaa.

Địa điểm nhận hồ sơ:

Phòng Tuyển sinh và Truyền thông - Trường Đại học Phenikaa - phường Yên Nghĩa - quận Hà Đông - TP. Hà Nội

Điện thoại: 024.6291.8118 – 0946.511.010

#### **12. Quỹ học bổng và hỗ trợ học phí:**

Quỹ học bổng dành cho sinh viên nhập học đại học chính quy năm 2023 vào Trường Đại học Phenikaa được thành lập từ nhiều nguồn: Tài trợ từ Tập đoàn Phenikaa; tài trợ từ các công ty thành viên của Tập đoàn Phenikaa; tài trợ từ các doanh nghiệp, đối tác; tài trợ từ các trường đại học, viện nghiên cứu và các đối tác quốc tế với tổng giá trị trên 50 tỷ đồng.

##### **12.1. Chính sách học bổng**

Áp dụng đối với thí sinh nhập học đợt 1 bằng tất cả các phương thức xét tuyển và nộp đầy đủ giấy tờ về Trường theo đúng quy định.

**12.1.1. Học bổng của Chủ tịch Tập đoàn Phenikaa - Miễn học phí toàn khóa học đồng thời nhận tài trợ chi phí sinh hoạt lên đến 20 triệu đồng/năm (trị giá từ 180 triệu đến hơn 1 tỷ đồng, tùy theo học phí mỗi ngành)**

Năm 2023, Trường Đại học Phenikaa trao 10 suất học bổng đặc biệt của Chủ tịch Tập đoàn Phenikaa dành cho các thí sinh đăng ký và nhập học tại Trường Đại học Phenikaa với điều kiện sau:

- Đạt giải Nhất kỳ thi HSG cấp Quốc gia môn Tin học hoặc một môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển của ngành/chương trình đào tạo mà thí sinh đăng ký.

**12.1.2. Học bổng Tài năng - Miễn học phí toàn khóa học (trị giá từ 100 đến 900 triệu đồng, tùy theo học phí mỗi ngành)**

Học bổng Tài năng áp dụng cho thí sinh đạt một trong các điều kiện dưới đây:

- Đạt giải Nhì/Ba kỳ thi HSG cấp Quốc gia môn Tin học hoặc một môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển của ngành/chương trình đào tạo mà thí sinh đăng ký;
- Thí sinh có điểm tổ hợp 3 môn xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 tương ứng ngành/chương trình đào tạo đạt từ 27,0 điểm trở lên, đồng thời có điểm trung bình các môn từng năm lớp 10, năm lớp 11, năm lớp 12 đạt từ 8,0 trở lên.

**12.1.3. Học bổng Xuất sắc - Miễn học phí 2 năm đầu tiên (trị giá từ 50 đến 300 triệu đồng, tùy theo học phí mỗi ngành)**

Học bổng Xuất sắc áp dụng cho thí sinh đạt một trong các điều kiện dưới đây:

- Thí sinh đạt giải Khuyến khích kỳ thi HSG cấp Quốc gia môn Tin học hoặc một môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển của ngành/chương trình đào tạo mà thí sinh đăng ký;
- Thí sinh có điểm tổ hợp 3 môn xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 tương ứng ngành/chương trình đào tạo đạt từ 26,0 đến 27,0 điểm, đồng thời có điểm trung bình các môn từng năm lớp 10, năm lớp 11, năm lớp 12 đạt từ 8,0 trở lên.

**12.1.4. Học bổng Chắp cánh tương lai - Miễn học phí năm đầu tiên (trị giá từ 24 đến 150 triệu đồng, tùy theo học phí mỗi ngành)**

Học bổng Chắp cánh tương lai áp dụng cho thí sinh đạt một trong các điều kiện dưới đây:

- Thí sinh đạt giải Nhất/Nhì/Ba kỳ thi HSG cấp Tỉnh/Thành phố môn Tin học hoặc một môn thuộc tổ hợp xét tuyển của ngành/chương trình đào tạo đăng ký;
- Thí sinh có điểm tổ hợp 3 môn xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 tương ứng ngành/chương trình đào tạo đạt từ 25,0 đến dưới 26,0, đồng thời có điểm trung bình các môn từng năm lớp 10, năm lớp 11, năm lớp 12 đạt từ 8,0 trở lên;
- Học sinh thuộc diện gia đình chính sách (hộ nghèo, cận nghèo, khuyết tật...) theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ, có điểm xét tuyển theo kết quả thi tốt

ngành THPT năm 2023 đạt từ 23,0 điểm trở lên, đồng thời có điểm trung bình các môn từng năm lớp 10, năm lớp 11 và năm lớp 12 đạt từ 8,0 trở lên.

**Lưu ý:**

Đối với tất cả các mức học bổng trên:

- Điều kiện duy trì học bổng cho những năm tiếp theo là năm trước đó đạt kết quả học tập cả năm từ 7,5 trở lên (thang điểm 10), trừ Học bổng Chắp cánh tương lai.
- Trong quá trình xét tuyển, khi có những trường hợp đặc biệt, Phòng TSTT đề xuất, Hội đồng tuyển sinh Trường sẽ xem xét và quyết định;

**12.2. Chính sách hỗ trợ học phí**

- Học sinh thuộc diện gia đình chính sách (hộ nghèo, cận nghèo, khuyết tật...) theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ sẽ được hỗ trợ 50% học phí năm đầu tiên.
- Một số trường hợp khác, Phòng TSTT đề xuất, Hội đồng tuyển sinh Trường xem xét và quyết định.

**12.3. Chính sách hỗ trợ khác**

- Sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện tốt được khen thưởng và cấp học bổng theo học kỳ;
- Hàng năm, Trường tài trợ học bổng toàn phần hoặc bán phần cho các em sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện tốt, đáp ứng yêu cầu về tiếng Anh tham gia trao đổi sinh viên tại các trường đại học trong khu vực ASEAN và quốc tế;
- Sinh viên có kết quả học tập xuất sắc nếu có nguyện vọng gắn bó lâu dài được giữ lại Trường công tác; được giới thiệu, cấp kinh phí học tập và nghiên cứu ở nước ngoài;
- Chính sách khuyến khích sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học từ năm thứ 2 trở đi. Các ý tưởng độc đáo, sáng tạo có tính khả thi ứng dụng cao sẽ được cấp kinh phí và triển khai nghiên cứu.

CHỦ TỊCH HĐQT

HIỆU TRƯỞNG



GS.TS. Phạm Thành Huy